

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Quý 01 Năm 2019



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 38

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

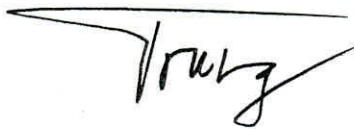
Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.102.068.406.259	1.939.606.115.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	409.860.957.916	210.879.933.269
111	1. Tiền		70.515.666.216	58.607.933.269
112	2. Các khoản tương đương tiền		339.345.291.700	152.272.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.341.204.000.000	1.418.345.291.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.341.204.000.000	1.418.345.291.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	105.265.357.556	79.649.101.861
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		33.083.080.530	33.528.544.315
131,1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		33.083.080.530	33.528.544.315
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		689.790.687	1.649.546.637
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		77.835.338.022	50.813.862.592
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.342.851.683)	(6.342.851.683)
140	IV. Hàng tồn kho		3.321.966.201	3.461.175.901
141	1. Hàng tồn kho		3.321.966.201	3.461.175.901
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		162.173.524.689	150.562.095.208
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		162.173.524.689	150.562.095.208
151,1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	161.878.979.236	150.562.095.208
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16,3	80.242.599.897	76.708.517.585
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		40.018.167.244	38.120.964.499
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		40.224.432.653	38.587.553.086
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		173.489.735.813	200.501.122.067
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.055.273.879	7.004.432.629
216	1. Phải thu dài hạn khác		7.055.273.879	7.004.432.629
216,1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216,2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1.055.273.879	1.004.432.629
220	II. Tài sản cố định		127.218.899.639	129.320.715.300
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	66.679.936.018	68.652.860.891
222	- Nguyên giá		119.233.106.764	119.233.106.764
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.553.170.746)	(50.580.245.873)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	60.538.963.621	60.667.854.409
228	- Nguyên giá		65.634.778.877	65.634.778.877
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.095.815.256)	(4.966.924.468)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		35.000.058.302	60.000.058.302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	35.000.058.302	60.000.058.302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.215.503.993	4.175.915.836
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.215.503.993	4.175.915.836
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.275.558.142.072	2.140.107.237.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.463.874.904.829	1.391.427.506.851
310	I. Nợ ngắn hạn		1.463.874.904.829	1.391.427.506.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	101.485.265.072	63.314.674.539
311,1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		100.493.216.474	62.205.879.327
311,2	1.2. Phải trả khác cho người bán		992.048.598	1.108.795.212
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	22.158.049.368	17.462.788.121
314	3. Phải trả người lao động		63.954.636.482	98.992.012.849
318,1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.936.593.104	11.661.563.486
318,2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	11.177.980.224	10.625.186.519
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	13.033.475.056	12.786.385.837
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.727.658.961	37.142.924.990
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16,1	1.208.401.246.562	1.139.441.970.510
329,1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.1	941.595.644.766	877.482.672.877
329,2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.2	174.382.964.081	173.504.918.920
329,3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16,4	92.422.637.715	88.454.378.713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		811.683.237.243	748.679.730.740
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	811.683.237.243	748.679.730.740
411	1. Vốn cổ phần		380.000.000.000	380.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380.000.000.000	380.000.000.000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12.000.000.000	12.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		124.633.188.964	124.633.188.964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		38.000.000.000	38.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.948.448.279	207.944.941.776
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		207.944.941.776	36.146.591.844
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		63.003.506.503	171.798.349.932
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.275.558.142.072	2.140.107.237.591



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	338.219.967.978	283.471.199.138	338.219.967.978	283.471.199.138
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	27.198.337.059	21.796.421.020	27.198.337.059	21.796.421.020
13	3. Thu nhập khác	60.032.226	244.286.367	60.032.226	244.286.367
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	166.468.088.173	160.864.282.974	166.468.088.173	160.864.282.974
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	5.899.726	13.630.778	5.899.726	13.630.778
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.213.283.680	91.657.186.010	120.213.283.680	91.657.186.010
24	7. Chi phí khác	20.346.044	600	20.346.044	600
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.770.719.640	52.976.806.163	78.770.719.640	52.976.806.163
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.767.213.137	10.604.361.233	15.767.213.137	10.604.361.233
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.003.506.503	42.372.444.930	63.003.506.503	42.372.444.930
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	350.671.500.150	291.190.722.766	350.671.500.150	291.190.722.766
	Trong đó:		-	-	-	-
1,1	- Phí bảo hiểm gốc	18	414.717.392.052	324.706.104.855	414.717.392.052	324.706.104.855
1,2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18,2	67.079.987	(361.831.710)	67.079.987	(361.831.710)
1,3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16,1	64.112.971.889	33.153.550.379	64.112.971.889	33.153.550.379
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	16.061.368.999	10.264.722.229	16.061.368.999	10.264.722.229
	Trong đó:		-	-	-	-
2,1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19,1	17.958.571.744	10.358.810.808	17.958.571.744	10.358.810.808
2,2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16,1	1.897.202.745	94.088.579	1.897.202.745	94.088.579
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		334.610.131.151	280.926.000.537	334.610.131.151	280.926.000.537
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		3.609.836.827	2.545.198.601	3.609.836.827	2.545.198.601
	Trong đó:		-	-	-	-
4,1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20,1	3.589.656.427	2.523.907.965	3.589.656.427	2.523.907.965
4,2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		20.180.400	21.290.636	20.180.400	21.290.636
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		338.219.967.978	283.471.199.138	338.219.967.978	283.471.199.138
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		80.286.591.929	68.186.774.242	80.286.591.929	68.186.774.242
	Trong đó:		-	-	-	-
11,1	- Tổng chi bồi thường	21	80.288.591.929	68.189.878.842	80.288.591.929	68.189.878.842
11,2	- Các khoản giảm trừ		2.000.000	3.104.600	2.000.000	3.104.600
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21,3	865.253.110	1.605.827.973	865.253.110	1.605.827.973
13	8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16,2	878.045.161	24.487.817.812	878.045.161	24.487.817.812
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16,2	1.636.879.567	(1.334.340.581)	1.636.879.567	(1.334.340.581)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	21	78.662.504.413	92.403.104.662	78.662.504.413	92.403.104.662
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16,4	3.968.259.002	3.139.854.622	3.968.259.002	3.139.854.622

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	83.837.324.758	65.321.323.690	83.837.324.758	65.321.323.690
	Trong đó:					
17,1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	-	-	-
17,2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		54.221.357.736	43.812.113.993	54.221.357.736	43.812.113.993
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		29.615.967.022	21.509.209.697	29.615.967.022	21.509.209.697
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		166.468.088.173	160.864.282.974	166.468.088.173	160.864.282.974
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	171.751.879.805	122.606.916.164	171.751.879.805	122.606.916.164
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	27.198.337.059	21.796.421.020	27.198.337.059	21.796.421.020
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		5.899.726	13.630.778	5.899.726	13.630.778
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.192.437.333	21.782.790.242	27.192.437.333	21.782.790.242
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		120.213.283.680	91.657.186.010	120.213.283.680	91.657.186.010
31	20. Thu nhập khác	26	78.731.033.458	52.732.520.396	78.731.033.458	52.732.520.396
32	21. Chi phí khác	26	60.032.226	244.286.367	60.032.226	244.286.367
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		20.346.044	600	20.346.044	600
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		39.686.182	244.285.767	39.686.182	244.285.767
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27,1	78.770.719.640	52.976.806.163	78.770.719.640	52.976.806.163
60	25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		15.767.213.137	10.604.361.233	15.767.213.137	10.604.361.233
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		63.003.506.503	42.372.444.930	63.003.506.503	42.372.444.930
			-	-	-	-
			-	-	-	-



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		418.504.028.873	331.728.801.140	418.504.028.873	331.728.801.140
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(197.800.785.346)	(168.073.124.167)	(197.800.785.346)	(168.073.124.167)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(108.404.781.025)	(71.546.862.876)	(108.404.781.025)	(71.546.862.876)
5	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(12.090.464.959)	-	(12.090.464.959)	-
6	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.999.273.884	778.842.504	4.999.273.884	778.842.504
7	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.690.800.747)	(20.748.939.283)	(22.690.800.747)	(20.748.939.283)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82.516.470.680	72.138.717.318	82.516.470.680	72.138.717.318
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		-	-	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	241.500.000	-	241.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(120.000.000.000)	(88.272.000.000)	(120.000.000.000)	(88.272.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		222.141.291.700	238.345.291.700	222.141.291.700	238.345.291.700
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.323.262.267	10.308.744.800	14.323.262.267	10.308.744.800
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		116.464.553.967	160.623.536.500	116.464.553.967	160.623.536.500
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.000.000)	-	(6.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(6.000.000)	-	(6.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		198.981.024.647	232.756.253.818	198.981.024.647	232.756.253.818
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	210.879.933.269	139.834.923.154	210.879.933.269	139.834.923.154
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	4	409.860.957.916	372.591.176.972	409.860.957.916	372.591.176.972

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ và khen thưởng đại lý

Chi hỗ trợ và khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt	4.168.247.296	2.296.218.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.347.418.920	56.311.715.241
Trong đó:		
- VND	66.345.199.010	56.309.495.331
- Ngoại tệ	2.219.910	2.219.910
Tương đương tiền	339.345.291.700	152.272.000.000
Tổng cộng	409.860.957.916	210.879.933.269

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	1,358,204,000,000	1,358,204,000,000	1,418,345,291,700	1,418,345,291,700
Tiền gửi có kỳ hạn	1,358,204,000,000	1,358,204,000,000	1,418,345,291,700	1,418,345,291,700
Dài hạn	49,000,058,302	49,000,058,302	60,000,058,302	60,000,058,302
Tiền gửi có kỳ hạn	49,000,058,302	49,000,058,302	60,000,058,302	60,000,058,302
Tổng cộng	1,407,204,058,302	1,407,204,058,302	1,478,345,350,002	1,478,345,350,002

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,3% đến 7,3%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	33.083.080.530	33.528.544.315
Phải thu phí bảo hiểm gốc	20.306.528.721	22.321.240.723
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>21.363.992.146</i>	<i>24.360.487.397</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>508.122.198</i>	<i>72.662.655</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>816.646.356</i>	<i>884.585.922</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.891.520.833	2.888.235.026
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	9.885.030.976	8.319.068.566
Trả trước cho người bán ngắn hạn	689.790.687	1.649.546.637
Phải thu ngắn hạn khác	77.835.338.022	50.813.862.592
Lãi tiền gửi ngân hàng	60.302.803.561	47.428.109.068
Tạm ứng cho nhân viên	15.544.186.083	1.463.701.316
Phải thu khác	1.988.348.378	1.922.052.208
Tổng cộng các khoản phải thu	111.608.209.239	85.991.953.544
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.342.851.683)	(6.342.851.683)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	105.265.357.556	79.649.101.861

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu	150.562.095.208	128.141.413.843
Phát sinh trong kỳ	43.632.465.747	150.562.095.208
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(32.315.581.719)	(128.141.413.843)
Số dư cuối quý	161.878.979.236	150.562.095.208

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	71.782.807.963	89.000.000	29.364.903.484	14.397.693.267	3.598.702.050	119.233.106.764
- Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	71.782.807.963	89.000.000	29.364.903.484	14.397.693.267	3.598.702.050	119.233.106.764
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	17.788.917.427	37.185.875	20.272.164.239	8.948.347.254	3.533.631.078	50.580.245.873
- Khấu hao trong kỳ	585.735.634	3.178.572	743.860.495	630.221.020	9.929.152	1.972.924.873
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối quý	18.374.653.061	40.364.447	21.016.024.734	9.578.568.274	3.543.560.230	52.553.170.746
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	53.993.890.536	51.814.125	9.092.739.245	5.449.346.013	65.070.972	68.652.860.891
Số dư cuối quý	53.408.154.902	48.635.553	8.348.878.750	4.819.124.993	55.141.820	66.679.936.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	60.047.582.108	5.487.196.769	100.000.000	65.634.778.877
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối quý	60.047.582.108	5.487.196.769	100.000.000	65.634.778.877
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	4.866.924.468	100.000.000	4.966.924.468
- Hao mòn trong kỳ	-	128.890.788	-	128.890.788
Số dư cuối quý	-	4.995.815.256	100.000.000	5.095.815.256
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	60.047.582.108	620.272.301	-	60.667.854.409
Số dư cuối quý	60.047.582.108	491.381.513	-	60.538.963.621

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	2.129.547.446	1.662.043.398
Tiền thuê quảng cáo	1.472.357.500	1.635.498.750
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	176.809.272	559.038.082
Chi phí sửa chữa TSCĐ	142.726.205	190.301.606
Chi phí khác	294.063.570	129.034.000
Tổng cộng	4.215.503.993	4.175.915.836

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	100.493.216.474	62.205.879.327
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	65.855.902.382	37.164.753.335
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	23.428.005.288	20.242.712.412
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	801.736.351	766.392.325
- Phải trả về chi giám định tổn thất	310.192.010	285.182.355
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	9.921.411.775	7.193.823.974
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	3.087.201.055	1.892.186.025
- Phải trả khác	28.307.355.903	6.784.456.244
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	929.294.387	760.796.568
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	33.708.019.705	24.280.329.424
Phải trả khác cho người bán	992.048.598	1.108.795.212
Phải trả khác	992.048.598	1.108.795.212
Tổng cộng	101.485.265.072	63.314.674.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	3.625.992.388	8.846.287.584	10.346.430.319	2.125.849.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.048.867.409	15.767.213.137	12.090.464.959	15.725.615.587
Thuế thu nhập cá nhân	1.786.884.826	9.351.007.120	6.832.699.172	4.305.192.774
Thuế khác	1.043.498	36.480.742	36.132.886	1.391.354
Tổng cộng	17.462.788.121	34.000.988.583	29.305.727.336	22.158.049.368

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu	10.625.186.519	8.271.523.130
Phát sinh trong kỳ	2.549.297.602	10.625.186.519
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(1.996.503.897)	(8.271.523.130)
Số dư cuối quý	11.177.980.224	10.625.186.519

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	436.226.604	383.929.838
Bảo hiểm y tế	3.886.979	98.179
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.593.361.473	12.402.357.820
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.683.286.224	2.683.286.224
- Khen thưởng tổng đại lý	6.471.000.000	6.471.000.000
- Phải trả về cổ tức	1.586.612.000	1.586.612.000
- Phải trả khác	1.852.463.249	1.661.459.596
Tổng cộng	13.033.475.056	12.786.385.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối quý (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	360.448.626.123	-	360.448.626.123	310.952.014.934	-	310.952.014.934
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	581.147.018.643	40.018.167.244	541.128.851.399	566.530.657.943	38.120.964.499	528.409.693.444
Tổng cộng	941.595.644.766	40.018.167.244	901.577.477.522	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378
Dự phòng bồi thường						
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	129.266.948.928	37.842.813.263	91.424.135.665	131.102.109.734	36.433.926.525	94.668.183.209
Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")	45.116.015.153	2.381.619.390	42.734.395.763	42.402.809.186	2.153.626.561	40.249.182.625
Tổng cộng	174.382.964.081	40.224.432.653	134.158.531.428	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834
Dự phòng dao động lớn						
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	22.147.811.304	-	22.147.811.304	19.142.351.110	-	19.142.351.110
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	70.274.826.411	-	70.274.826.411	69.312.027.603	-	69.312.027.603
Tổng cộng	92.422.637.715	-	92.422.637.715	88.454.378.713	-	88.454.378.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối quý (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
	bảo hiểm	nhượng tái	bảo hiểm	bảo hiểm	nhượng tái	bảo hiểm
	gốc và nhận tái	bảo hiểm	thuần	gốc và nhận tái	bảo hiểm	thuần
Số dư đầu năm	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378	741.856.809.804	30.018.677.975	711.838.131.829
Số trích lập thêm trong năm	64.112.971.889	1.897.202.745	62.215.769.144	135.625.863.073	8.102.286.524	127.523.576.549
- Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	49.496.611.189	-	49.496.611.189	80.570.662.869	-	80.570.662.869
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	14.616.360.700	1.897.202.745	12.719.157.955	55.055.200.204	8.102.286.524	46.952.913.680
Số dư cuối quý	941.595.644.766	40.018.167.244	901.577.477.522	877.482.672.877	38.120.964.499	839.361.708.378

16.2 Dự phòng bồi thường

	Số cuối quý (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
	bảo hiểm	nhượng tái	bảo hiểm	bảo hiểm	nhượng tái	bảo hiểm
	gốc và nhận tái	bảo hiểm	thuần	gốc và nhận tái	bảo hiểm	thuần
Số dư đầu năm	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834	129.147.233.274	27.415.597.687	101.731.635.587
Số trích lập thêm / (hoàn nhập) trong năm	878.045.161	1.636.879.567	(758.834.406)	44.357.685.646	11.171.955.399	33.185.730.247
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	(1.835.160.806)	1.408.886.738	(3.244.047.544)	39.098.142.364	10.778.068.493	28.320.073.871
- Dự phòng bồi thường chưa thông báo	2.713.205.967	227.992.829	2.485.213.138	5.259.543.282	393.886.906	4.865.656.376
Số dư cuối quý	174.382.964.081	40.224.432.653	134.158.531.428	173.504.918.920	38.587.553.086	134.917.365.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

16.3.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	746.267.678.860	690.744.488.793
Tài sản và thiệt hại	38.252.983.211	35.519.767.042
Hàng hoá vận chuyển	355.746.732	356.472.001
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	132.331.458.320	126.704.629.496
Cháy nổ	18.787.973.725	18.518.279.025
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4.650.978.916	4.595.972.894
Trách nhiệm	437.775.730	540.289.425
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	24.740.374	23.262.591
Nông nghiệp	486.308.898	479.511.610
Tổng cộng	941.595.644.766	877.482.672.877

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	846.483	407.953
Tài sản và thiệt hại	25.452.355.575	23.976.378.002
Hàng hoá vận chuyển	194.069.139	194.070.775
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1.097.712.268	1.110.467.431
Cháy nổ	11.311.023.534	10.958.426.744
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.535.091.404	1.449.474.354
Trách nhiệm	33.698.697	59.790.597
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	38.463.111	23.206.096
Nông nghiệp	354.907.033	348.742.547
Tổng cộng	40.018.167.244	38.120.964.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.3.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	67.213.633.017	71.772.159.078
Tài sản và thiệt hại	59.657.599.805	57.156.210.859
Hàng hoá vận chuyển	1.620.399.585	229.243.509
Hàng không	207.391.699	211.528.949
Xe cơ giới	31.066.656.263	27.708.686.821
Cháy nổ	5.802.346.056	6.922.410.719
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4.616.437.623	5.307.447.216
Trách nhiệm	299.013.923	298.538.741
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3.769.752.208	3.769.154.435
Nông nghiệp	129.733.902	129.538.593
Tổng cộng	174.382.964.081	173.504.918.920

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	126.067	39.563
Tài sản và thiệt hại	31.472.431.797	30.444.075.078
Hàng hoá vận chuyển	802.555.945	55.284.135
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	326.400.266	70.299.163
Cháy nổ	3.592.895.466	3.796.509.598
Thân tàu và TNDS chủ tàu	237.941.025	434.725.597
Trách nhiệm	2.263.151	2.262.734
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3.765.578.844	3.760.000.775
Nông nghiệp	24.240.092	24.356.443
Tổng cộng	40.224.432.653	38.587.553.086

16.4. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	88.454.378.713	75.037.984.506
Số trích lập thêm trong năm	3.968.259.002	13.416.394.207
Số dư cuối quý	92.422.637.715	88.454.378.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước							
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	86.133.188.964	33.448.652.880	160.088.308.359	657.771.750.203
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	171.798.349.932	171.798.349.932
- Trả cổ tức trong năm 2018	-	-	-	-	-	(44.210.160.000)	(44.210.160.000)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38.500.000.000	4.551.347.120	(43.051.347.120)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(35.400.000.000)	(35.400.000.000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(1.280.209.395)	(1.280.209.395)
Số dư cuối năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	207.944.941.776	748.679.730.740
Năm nay							
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	207.944.941.776	748.679.730.740
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	63.003.506.503	63.003.506.503
- Trả cổ tức trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	380.000.000.000	12.000.000.000	(13.898.400.000)	124.633.188.964	38.000.000.000	270.948.448.279	811.683.237.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
Các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>380.000.000.000</u>	<u>380.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	<u>(44.210.160.000)</u>	<u>(44.210.160.000)</u>

17.4. Cổ tức

Ngày 1 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2017 là 12%/01 cổ phiếu (1.200 VND/cổ phiếu) tính trên số cổ phiếu hiện hữu là 36.841.800 Cổ phiếu, tương đương với số tiền là 44.210.160.000 VND. Việc trả cổ tức đã được thực hiện từ ngày 10 tháng 4 năm 2018.

Ngày 18 tháng 2 năm 2019, thay mặt Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị Quyết về việc Phê duyệt chốt danh sách để thực hiện quyền cổ đông, mức tạm ứng cổ tức năm 2018 là 12%/01 cổ phiếu (1.200 đồng/cổ phiếu). Việc tạm ứng cổ tức bắt đầu từ ngày 10 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5. Cổ phiếu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

17.6. Quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển (*)	124.633.188.964	86.133.188.964
Quỹ dự trữ bắt buộc (**)	38.000.000.000	33.448.652.880
Tổng cộng	162.633.188.964	119.581.841.844

(*) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

(**) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	414.717.392.052	324.706.104.855
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	417.822.907.960	329.331.155.609
<i>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</i>	(3.105.515.908)	(4.625.050.754)
Phí nhận tái bảo hiểm	67.079.987	(361.831.710)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	64.112.971.889	33.153.550.379
Tổng doanh thu phí bảo hiểm	350.671.500.150	291.190.722.766

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	300.620.879.063	894.443.769.063
Tài sản và thiệt hại	42.052.048.717	116.777.434.883
Hàng hoá vận chuyển	995.584.216	3.665.482.370
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	59.941.207.147	195.817.205.377
Cháy nổ	10.903.090.711	21.061.078.880
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.846.613.227	10.356.740.568
Trách nhiệm	25.074.684	239.738.362
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	190.643.153	-
Nông nghiệp	247.767.042	2.204.423.458
Tổng cộng	417.822.907.960	1.244.565.872.961

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	67.079.987	(361.831.710)
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	67.079.987	(361.831.710)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	17.958.571.744	10.358.810.808
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1.897.202.745	94.088.579
Tổng cộng	16.061.368.999	10.264.722.229

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	3.043.080	159.600
Tài sản và thiệt hại	7.223.333.617	4.722.337.058
Hàng hoá vận chuyển	590.326.668	431.266.329
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	499.653.401	407.991.567
Cháy nổ	7.590.210.736	3.688.767.173
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1.709.411.799	947.767.793
Trách nhiệm	8.077.499	8.063.602
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	185.935.626	-
Nông nghiệp	148.579.318	152.457.686
Tổng cộng	17.958.571.744	10.358.810.808

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	3.589.656.427	2.523.907.965
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	3.589.656.427	2.523.907.965

20.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	651.137	39.573
Tài sản và thiệt hại	1.352.642.515	1.204.315.782
Hàng hoá vận chuyển	169.935.251	120.735.702
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	137.400.779	113.342.061
Cháy nổ	1.531.812.477	832.432.170
Thân tàu và TNDS chủ tàu	362.838.986	218.286.173
Trách nhiệm	8.807.019	22.972.668
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	21.873.667	-
Nông nghiệp	3.694.596	11.783.836
Tổng cộng	3.589.656.427	2.523.907.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	80.288.591.929	68.189.878.842
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	80.061.878.872	68.040.974.136
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	226.713.057	148.904.706
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	2.000.000	3.104.600
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	865.253.110	1.605.827.973
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	878.045.161	24.487.817.812
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.636.879.567	(1.334.340.581)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	78.662.504.413	92.403.104.662

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	56.093.504.463	45.492.969.380
Tài sản và thiệt hại	1.297.113.131	1.421.987.062
Hàng hoá vận chuyển	76.979.617	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	20.983.104.382	19.319.912.425
Cháy nổ	820.935.446	1.643.507.019
Thân tàu và TNDS chủ tàu	790.241.833	162.598.250
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	80.061.878.872	68.040.974.136

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	226.713.057	116.864.136
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	32.040.570
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	226.713.057	148.904.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	442.720.048	549.535.433
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	46.566.975	50.835.113
Cháy nổ	93.252.318	924.158.302
Thân tàu và TNDS chủ tàu	282.713.769	81.299.125
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	865.253.110	1.605.827.973

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	54.221.357.736	43.812.113.993
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29.615.967.022	21.509.209.697
<i>Chi giám định tổn thất</i>	514.106.807	249.133.810
<i>Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý</i>	16.849.728.030	12.689.752.190
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	10.909.091	17.809.091
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	122.020.000	-
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	212.014.599	185.266.581
<i>Chi khác</i>	11.907.188.495	8.367.248.025
Tổng cộng	83.837.324.758	65.321.323.690

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như chi phí tiếp khách...

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	380.299	5.862.124
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	27.157.603.110	21.752.376.021
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	40.353.650	38.182.875
Tổng cộng	27.198.337.059	21.796.421.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	9.594.201
Chi phí thủ tục phí ngân hàng	5.899.726	4.036.577
Tổng cộng	5.899.726	13.630.778

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	86.667.574.914	57.633.064.194
Chi phí vật liệu	1.587.478.487	2.386.490.096
Chi phí đồ dùng văn phòng	662.028.297	453.531.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.101.815.661	1.900.107.633
Thuế, phí và lệ phí	2.961.699.771	2.468.698.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.049.235.227	6.101.823.902
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(260.209.402)
Chi phí bằng tiền khác	20.183.451.323	20.973.679.369
Tổng cộng	120.213.283.680	91.657.186.010

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập khác	60.032.226	244.286.367
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	241.500.000
Thu nhập khác	60.032.226,00	2.786.367
Chi phí khác	20.346.044	600
Các khoản phạt vi phạm hành chính	20.346.044	-
Chi phí khác	-	600
Thu nhập khác thuần	39.686.182	244.285.767

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty năm 2019 bằng 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.767.213.137	10.604.361.233
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng cộng	15.767.213.137	10.604.361.233

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.770.719.640	52.976.806.163
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	15.754.143.928	10.595.361.233
Các khoản điều chỉnh tăng	13.069.209	9.000.000
<i>Thu lao HĐTV</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	<i>4.069.209</i>	
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	15.767.213.137	10.604.361.233

28. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầy năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	49.862.145.152	67.332.390.373
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	95,48	95,48

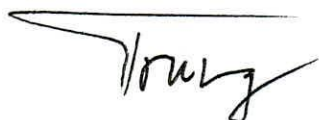
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số	CHỈ TIÊU	Q1.2018 (Đã trình bày) VND	Phân loại lại	Q1.2018 Trình bày lại VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	335.888.036.985	(4.159.235.845)	331.728.801.140
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(143.076.408.732)	(24.996.715.435)	(168.073.124.167)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(72.133.017.061)	586.154.185	(71.546.862.876)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.604.187.241)	13.604.187.241	-
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	120.849.047.335	(120.070.204.831)	778.842.504
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	57.560.537.732	(78.309.477.015)	(20.748.939.283)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	285.484.009.018	(213.345.291.700)	72.138.717.318
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	-	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	241.500.000	-	241.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(88.272.000.000)	-	(88.272.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25.000.000.000	213.345.291.700	238.345.291.700
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.308.744.800	-	10.308.744.800
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(52.721.755.200)	213.345.291.700	160.623.536.500



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Bà Hoàng Thị Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2019